TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ N** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 497/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-11-2023
V/v: Ly hôn giữa ông Trần Văn Bình và bà Trần Thị B.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Mai Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quỹ

2. Bà Trần Thị Mai.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thu Thủy – Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Thư – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 397/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1956; Địa chỉ cư trú: Số 2/10/25 đường P, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: Số 16/371 đường T, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa ông T và bà B có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 02-10-2023, bản tự khai ngày 25-10-2023, nguyên đơn là ông Trần Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị B có thời gian tìm hiểu và về chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2001 nhưng không đăng ký kết

hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông bà có tổ chức lễ cưới với sự tham gia của họ hàng và cơ quan hai bên vào ngày 19-3-2001. Sau khi về chung sống với nhau ông bà chung sống bình thường đến tháng 9-2023 thì bà B trở về nhà em trai bà B sống mà không tiếp tục chung sống với ông nữa. Ông đã nói chuyện khuyên bà B về ở với ông để nương tựa và giúp đỡ nhau khi về già nhưng bà B không đồng ý nên ông bà ly thân từ đó đến nay. Ông xác định không còn tình cảm với bà B nữa, ông bà không thể tiếp tục chung sống nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà Trần Thị B.

- Về con chung: Ông bà không có con chung.

- Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và tại bản tự khai ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là công sức đóng góp, xây dựng sửa chữa nhà đất tại địa chỉ số 16/371 đường T, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định. Nhà đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 525163 ngày 12-12-2016 đứng tên bà Trần Thị B. Ngày 31-10-2023 ông Bình làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung vì ông và bà B đã tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 31-10-2023 bị đơn là bà Trần Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T về chung sống với nhau từ năm 2001 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND có thẩm quyền. Trước khi về chung sống với nhau ông bà đều có vợ, chồng nhưng đã chết. Hai bên có tổ chức lễ cưới để ra mắt anh em họ hàng và bạn bè. Quá trình chung sống bà và ông T chung sống bình thường không có mâu thuẫn gì lớn, đôi khi có xảy ra cãi nhau về những bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Khoảng hơn 1 tháng nay sức khỏe của bà yếu hơn, ông T cũng nhiều tuổi nên không thể chăm sóc bà được nên bà quyết định chuyển về ở với em trai để ổn định sức khỏe hơn. Bà và ông T đã thống nhất giải quyết việc ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống và tự chăm lo sức khỏe cho mình. Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn quan điểm của bà nhất trí ly hôn vì xác định bà không về chung sống với ông T nữa.

- Về con chung: ông bà không có con chung.

- Về tài sản chung: Bà và ông T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản, ông T đã rút yêu cầu giải quyết chia tài sản chung nên bà nhất trí với ý kiến của ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Về vay nợ chung: ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại biên bản xác minh ngày 06-11-2023 UBND phường N, thành phố N xác nhận tại UBND phường không lưu giữ hồ sơ đăng ký kết hôn giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị B. Tổ trưởng tổ dân số 5 phường N, thành phố N xác nhận ông T và bà B có tổ chức lễ cưới tại địa phương và về chung sống với nhau từ năm 2001 cho đến thời gian gần đây bà B đi nơi khác ở, không sống chung với ông T nữa.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị B. Về nuôi con chung: ông bà không có con chung. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Về vay nợ chung: ông T và bà B không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T và bà B.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị B có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2001 cho đến nay nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014. Quá trình chung sống ông bà có xảy ra cãi nhau về những bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Do bà B sức khỏe yếu nên ông T và bà B thống nhất giải quyết ly hôn, bà B chuyển về nhà em trai ở từ tháng 9-2023 cho đến nay, ông bà không quan tâm tới nhau nữa. Xét thấy, ông Trần Văn T và bà Trần Thị B chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị B.

2.2 Về nuôi con chung: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị B không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung: Ông Trần Văn T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: ông bà không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn Bình là người cao tuổi, ông có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí và án phí, căn cứ vào Điều 12, 14 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần Văn T được miễn tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 244, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn T và bà Trần Thị B.

2. Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn T.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- UBND phường N;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Thu Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Thu Hiền